TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11 – 7 – 2019
"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thanh Nhanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lâm.

2. Ông Lý T Phong.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, về việc: "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 30/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H**.

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Hậu Giang.

(Có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Hoài T**.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Vắng mặt).

NHẬN THẤY:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 11/3/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Hoài T tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2004, đến nay không đăng ký kết hôn. Anh, chị sống hạnh phúc cho đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống,

nên thường xuyên cãi nhau. Anh, chị không còn chung sống với nhau từ ngày 15 tháng 5 năm 2005 đến nay. Chị H yêu cầu Tòa án công nhận mối quan hệ giữa chị H với anh T không phải là vợ chồng.

Chị H và anh T có một con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 19 tháng 7 năm 2005, hiện nay sống chung với chị H. Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn là anh Nguyễn Hoài T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia tố tụng, nhưng anh T đều vắng mặt không lý do, cũng không nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ và văn bản ghi ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị H.

3. Trong biên bản ghi ý kiến ngày 02/5/2019 của Tòa án, thì cháu Nguyễn Thị N có nguyện vọng sống chung với chị H.

4. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận chị H với anh T là vợ chồng.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là chị H yêu cầu ly hôn và nuôi con, do bị đơn là anh T cư trú ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên đây là vụ án ly hôn và tranh chấp về nuôi con, việc Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần, nhưng đều vắng mặt và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H cho rằng chị với anh T tự nguyện tổ chức đám cưới với nhau vào năm 2004, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi anh, chị cư trú. Căn cứ vào đơn

xin xác nhận đề cùng ngày 26/10/2018 của chị H, Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh Hậu Giang đều xác nhận là chị H với anh T không đăng ký kết hôn tại các cơ quan này. Do đó, có cơ sở xác định là chị H và anh T không đăng ký kết hôn là đúng sự thật.

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"* và theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật này quy định thì: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..."*. Chị H với anh T chung sống với nhau như vợ chồng, tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn, theo như quy định trên đây thì nay chị H yêu cầu không công nhận chị với anh T không phải là vợ chồng, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị H và anh T là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Chị H trình bày là chị với anh T có một con chung tên Nguyễn T Hậu, sinh ngày 19 tháng 7 năm 2005, chị H yêu cầu giao con cho chị nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy, cháu N có nguyện vọng được sống chung với chị H, đồng thời cháu N hiện nay cũng đang chung sống với chị H, nên căn cứ vào quy định của khoản 1, 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu tròn 18 tuổi.

Về quyền, nghĩa vụ của anh T đối với con chung: Anh T không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với chị H; anh cũng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí sơ thẩm: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 1 và 2 Điều 81, khoản 1 và 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm

2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Hoài T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị N, sinh ngày 19 tháng 7 năm 2005 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu Hậu tròn 18 (mười tám) tuổi.

Anh Nguyễn Hoài T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Hậu được sống chung với chị Nguyễn Thị H.

Anh Nguyễn Hoài T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Anh Nguyễn Hoài T không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003635 ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Chị H đã nộp xong án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với bị đơn không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh